

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/DS-PT

Ngày 27-5-2022

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đắc Dương

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Ái Loan

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Thia, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 180/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh L, Văn phòng luật sư Phạm Minh L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 28-10-2020) (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1947 (xin xét xử vắng mặt).
 2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).
 3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955 (xin xét xử vắng mặt).
 4. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1957 (xin xét xử vắng mặt).
 5. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963 (xin xét xử vắng mặt).
 6. Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1963 (xin xét xử vắng mặt).
 7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (xin xét xử vắng mặt).
 8. Ông Nguyễn Vĩnh X, sinh năm 1975 (xin xét xử vắng mặt).
 9. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1955 (xin xét xử vắng mặt).
 10. Ông Phạm Hoàng O, sinh năm 1962 (xin xét xử vắng mặt).
 11. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1966 (xin xét xử vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
12. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (xin xét xử vắng mặt).
 13. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969. địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (xin xét xử vắng mặt).
 14. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953 (xin xét xử vắng mặt).
 15. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954 (xin xét xử vắng mặt).
 16. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956 (xin xét xử vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
17. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (xin xét xử vắng mặt).
 18. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (xin xét xử vắng mặt).
 19. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (xin xét xử vắng mặt).
 20. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1958 (xin xét xử vắng mặt).
 21. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1971 (xin xét xử vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
22. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

23. Bà Nguyễn Bích V, sinh năm 1973; địa chỉ: C15, đường C, Phường Bùi Hữu N, quận B, thành phố Cần Thơ (xin xét xử vắng mặt).

24. Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 15, ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh An Giang. Tạm trú: ấp M, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn V là nguyên đơn trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh (Quyết định kháng nghị số 14/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01-11-2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ kiện ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông bà nội ông là cụ Nguyễn Thị L (1903- 1991) và cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1965) sinh được 05 người con là bà Nguyễn Thị Đ (chết năm 1985), ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 1996), bà Nguyễn Thị C (chết năm 2016), bà Nguyễn Thị C2 (chết năm 1991) và ông Nguyễn Văn P (chết năm 1971). Ngoài ra hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Hai cụ có tài sản là diện tích đất 700m² thuộc thửa đất số 614, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai cụ chết không để lại di chúc, sau khi hai cụ chết ông Nguyễn Văn L (con bà Nguyễn Thị C) quản lý, sử dụng phần đất này. Năm 2009 Nhà nước thu hồi 513,8m² và bồi hoàn được số tiền 30.314.200 đồng, số tiền này ông V quản lý 13.000.000 đồng, ông L quản lý 17.314.200 đồng, diện tích đất còn lại là 279,6m² ông Nguyễn Văn L vẫn đang quản lý, sử dụng.

Nay ông Nguyễn Văn V yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ L là diện tích đất 279,6m² thửa đất số 614, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh và số tiền 30.314.200 đồng. Ông V yêu cầu được hưởng diện tích đất 279,6 m², ông đồng ý thanh toán phần giá trị thừa kế cho đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật. Ông đồng ý trả chi phí lên liếp đất cho ông L là 1.500.000 đồng và không đồng ý đối với yêu cầu công sức gìn giữ, tôn tạo đất của ông L là 35.000.000 đồng. Đối với các phần thừa kế mà các đồng thừa kế khác tặng cho ông đồng ý nhận.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn L là bà Nguyễn Thanh N trình bày: Ông Nguyễn Văn L (con bà Nguyễn Thị C2) thống nhất di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị L và cụ Nguyễn Văn Đ như ông V trình bày, tuy nhiên những người con của cụ L hiện nay cũng đã chết. Nay ông Nguyễn Văn L đồng ý chia di sản cho các đồng thừa kế của cụ L nhưng ông L yêu cầu được hưởng diện tích đất 279,6m², ông L đồng ý thanh toán phần giá trị thừa kế cho đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông L yêu cầu phải trả chi phí lên liếp là 1.500.000 đồng (trồng Xoài, Nhãn) và công sức gìn giữ

tôn tạo đất là 35.000.000 đồng (1.000.000 đồng/năm x 35 năm) do ông L giữ gìn, tôn tạo phần đất trên từ năm 1986 cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông, bà là con của bà Nguyễn Thị Đ. Do bà Đ đã chết nên ông, bà yêu cầu được hưởng phần thừa kế mà bà Đ được hưởng của cụ L, nhưng phần thừa kế của ông, bà được hưởng thì ông, bà đồng ý cho ông V.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Vĩnh X có lời khai: Ông, bà là con của ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 1996). Do ông Đ đã chết nên ông, bà yêu cầu được hưởng phần thừa kế mà ông Đ được hưởng của cụ L, nhưng phần thừa kế ông, bà được hưởng thì ông, bà đồng ý cho ông V.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn T trình bày: Các ông là con của ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 1996) các ông không yêu cầu chia thừa kế của cụ L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T, ông Phạm Hoàng O, ông Phạm Văn D và bà Phạm Thị V trình bày: Ông, bà là con của bà Nguyễn Thị C (chết năm 2016). Do bà C đã chết nên ông, bà yêu cầu được hưởng phần thừa kế mà bà C được hưởng của cụ L, nhưng phần thừa kế ông, bà được hưởng thì ông, bà đồng ý cho ông V.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Bích V trình bày: Ông, bà là con ruột của ông Nguyễn Văn P (chết năm 1971). Do ông P đã chết nên ông, bà yêu cầu được hưởng thừa kế mà ông P được hưởng của cụ L, nhưng phần thừa kế ông, bà được hưởng thì ông, bà đồng ý cho ông V.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành L trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Văn P (chết năm 1971) ông không yêu cầu chia thừa kế của cụ L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 623, 649, 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V. Ông Nguyễn Văn V được hưởng giá trị thừa kế là 59.675.228 đồng, ông V đang quản lý

số tiền là 13.000.000 đồng nên ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn V số tiền là 46.675.228 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn L được hưởng thửa đất 614, diện tích 279,6 m² tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp đường huyện 915, có kích thước 87,05m.

Hướng Đông Nam giáp thửa 303, có kích thước 5,88m.

Hướng Tây Bắc giáp thửa 43, có kích thước 50,35m; giáp thửa 227, có kích thước 15m; giáp thửa 278, có kích thước 21,7m.

Ông L được sử dụng toàn bộ cây trồng có trên thửa đất, ông L được hưởng số tiền 17.314.200 đồng mà ông đang quản lý. Không chấp nhận yêu cầu của ông L về chi phí lên liếp đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu, thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021 ông Nguyễn Văn V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao cho ông được hưởng thửa đất 614, diện tích 279,6m², tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, ông đồng ý thanh toán phần giá trị thửa kế cho đồng thửa kế khác theo quy định của pháp luật, ông đồng ý trả tiền cây trồng và chi phí gìn giữ, tôn tạo đất cho ông L.

Ngày 01 tháng 11 năm 2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa án sơ thẩm về chi phí tôn tạo di sản thừa kế cho ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh rút kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là ông Phạm Minh L trình bày ý kiến như sau: Yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V là có căn cứ.

Bản án sơ thẩm nhận định nơi ở của ông Nguyễn Văn V cách xa phần đất đang tranh chấp nên việc quản lý, sử dụng đất của ông V sẽ không thuận tiện nhưng thực tế ông V ở chỉ cách khoảng 1Km nên ông V có điều kiện canh tác thuận tiện hơn. Phần thửa kế của ông Nguyễn Văn V được chia và những người khác tặng cho ông V nhiều hơn nên ông V hưởng hiện vật là có căn cứ.

Ông Nguyễn Văn L là người cao tuổi, nếu giao cho ông L thì không đảm bảo sức khỏe để canh tác, ông Nguyễn Văn V đồng ý hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L chi phí lên liếp và công sức gìn giữ, tôn tạo đất.

Từ những cơ sở trình bày trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giao cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn V hưởng diện tích đất 279,6 m², thửa đất 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định về trình tự thủ tục được quy định tại Điều 48, điểm c khoản 1 Điều 286 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật về phiên tòa phúc thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo nguyên đơn ông V yêu cầu Tòa án giao thửa đất 614 cho ông, ông đồng ý thanh toán giá trị đất cho các đồng thừa kế khác thấy rằng thửa đất 614 ông L sử dụng lên liếp và trồng cây lâu năm từ năm 1984 đến nay và hiện trạng đất cũng không thể phân chia bằng hiện vật được nên án sơ thẩm giao cho ông L tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ thửa 614 là có căn cứ. Kháng cáo của nguyên đơn ông V là không có căn cứ.

Căn cứ vào kết quả định giá tài sản ngày 09-5-2022 thì giá trị đất là 837.500 đồng/m², tại phiên tòa ngày hôm nay các bên đã thống nhất giá, nên áp dụng giá đất lại cho phù hợp theo giá đã định. Diện tích đất xác định là 279,6m² nên giá trị phần đất được tính thành tiền là 234.165.000 đồng (279,6m² x 837.500 đồng), tiền bồi hoàn 30.314.200 đồng. Tổng giá trị di sản của cụ L là 264.479.200 đồng

Ông V được 10% di sản chăm sóc nuôi dưỡng người để lại di sản, ông L 10% công quản lý di sản, tôn tạo, mỗi người được hưởng 26.447.000 đồng. Như vậy, di sản còn lại 211.585.200 đồng. Được chia thành 5 suất mỗi suất bằng 42.317.040 đồng. Ông V được hưởng 04 suất thừa kế, ông L được hưởng 01 suất thừa kế. Đối với số tiền bồi hoàn các bên đã nhận thì sẽ được trừ đi tổng di sản đã nhận.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Trà Vinh rút toàn bộ Quyết định kháng nghị 14/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01-11-2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Do kháng nghị về chi phí lên liếp của bị đơn (1.500.000 đồng) thấp hơn việc tính lại giá trị đất 10% bằng 26.447.000 đồng (tại sơ thẩm 8.064.220 đồng), nên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh là không cần thiết .

Án phí, chi phí thẩm định định giá đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Vĩnh X, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T, ông Phạm Hoàng O, ông Phạm Văn D, bà Phạm Thị V, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Bích V và ông Nguyễn Thành L đã được triệu tập hợp lệ nhưng tất cả đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

[2] Cụ Nguyễn Thị L (chết năm 1991) có tất cả 05 người con, trong đó có ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 1996), ông Đ chết sau cụ L vì vậy phần thừa kế của ông Đ được hưởng từ di sản cụ L sẽ được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đưa 10 người con của ông Đ tham gia tố tụng mà không đưa vợ của ông Đ là bà Nguyễn Thị T vào tham gia tố tụng là thiếu sót, tuy nhiên cấp phúc thẩm có tiến hành lấy lời khai bà Nguyễn Thị T, bà T trình bày phần di sản mà bà được hưởng thì bà T đồng ý tặng lại cho ông V nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Vấn đề nêu trên cấp sơ thẩm cần lưu ý rút kinh nghiệm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Văn V, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cụ Nguyễn Thị L chết năm 1991 không để lại di chúc. Ngày 13-5-2019 ông V khởi kiện tranh chấp về thừa kế đối với di sản của cụ L là diện tích đất 279,6 m² thửa đất số 614, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh và số tiền 30.314.200 đồng. Căn cứ khoản 1 điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 ông Ven khởi kiện là còn trong thời hiệu.

[4] Về người thừa kế và di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất trình bày về quan hệ huyết thống trong gia đình: Cụ Nguyễn Thị L (chết năm 1991) và cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1965) sinh được 05 người con là bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C2 và ông Nguyễn Văn P, ngoài ra hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bà Nguyễn Thị Đ (chết năm 1985), bà Đ sinh được 07 người con là ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn K.

Ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 1996) sinh được 10 người con là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Vĩnh X và vợ là bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị C (chết năm 2016) có 04 người con gồm: Bà Phạm Thị T, ông Phạm Hoàng O, ông Phạm Văn D, bà Phạm Thị V.

Bà Nguyễn Thị C2 (chết năm 1991) sinh được 01 người con là anh Nguyễn Văn L.

Ông Nguyễn Văn P (chết năm 1971) sinh được 04 người con là ông Nguyễn Thành L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Bích V và ông Nguyễn Văn V.

Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất diện tích đất 279,6 m² thửa đất số 614, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh và số tiền 30.314.200 đồng là di sản của cụ Nguyễn Thị L để lại. Cụ L chết năm 1991 không để lại di chúc nên những người nêu trên là những người được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với tài sản cụ L để lại. Tuy nhiên các đương sự yêu cầu chia thừa kế thửa đất 614, tờ bản đồ số 3 là theo tài liệu đo đạc năm 1992, căn cứ vào công văn số 101/CV-CNHCK ngày 16-3-2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định diện tích đất 279,6m² thuộc thửa 306 theo tài liệu đo đạc năm 2006 nên cần phải điều chỉnh lại cho phù hợp với thông tin dữ liệu đất đai.

[5] Về giá trị di sản thừa kế: Án sơ thẩm định giá 180.000đ/m² làm căn cứ để giải quyết vụ án là phù hợp tại thời điểm xét xử, tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm có đương sự kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, trong quá trình xét xử phúc thẩm giá đất có biến động theo hướng tăng các đương sự có yêu cầu định giá lại tài sản. Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 09-5-2022 giá trị đất tranh chấp được xác định là 837.500 đồng/m², tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn V không thống nhất giá cho rằng giá thấp nhưng ông V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về giá đất tranh chấp hiện nay là thấp, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thống nhất giá với Hội đồng định giá đã định, nên Hội đồng xét xử căn cứ giá trị đất theo biên bản định giá tài sản ngày 09-5-2022 là 837.500 đồng/m². Hội đồng xét xử xác định giá trị phần diện tích đất là 234.165.000 đồng (279,6 m² x 837.500 đồng) và số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất là 30.314.200 đồng. Như vậy tổng giá trị di sản của cụ L để lại được xác định là 264.479.200 đồng (234.165.000 + 30.314.200). Trước khi cụ L chết ông V là người có công trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng lúc tuổi già, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức cho ông V 10% giá trị của di sản thừa kế là phù hợp, tuy nhiên do giá trị di sản thay đổi nên Tòa án phúc thẩm sửa về phần giá trị cụ thể: 26.447.920 đồng (264.479.200 đồng x 10%). Sau khi cụ L chết ông L là người

quản lý, trong nom di sản. Do các bên không thỏa thuận được về công sức quản lý di sản, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 10% giá trị của di sản là phù hợp, tuy nhiên do giá trị di sản thay đổi nên Tòa án phúc thẩm sửa về phần giá trị cụ thể: 26.447.920 đồng (264.479.200 đồng x 10%).

Sau khi trừ công sức nuôi dưỡng cụ L của ông V và công sức quản lý di sản của ông L thì giá trị di sản còn lại là 211.583.360 đồng (264.479.200 đồng – 52.895.840 đồng). Như vậy, giá trị mỗi phần thừa kế của cụ L là 42.316.672 đồng (211.583.360 đồng : 5).

Bà Nguyễn Thị Đ chết nên giá trị phần thừa kế được chia cho 7 người con của bà Đ, tất cả các con của bà Đ tặng lại phần thừa kế này cho ông V, nên ông V được hưởng bằng 42.316.672 đồng.

Bà Nguyễn Thị C chết nên giá trị phần thừa kế được chia cho 4 người con của bà C, tất cả các con của bà C tặng lại phần thừa kế này cho ông V, nên ông V được hưởng bằng 42.316.672 đồng.

Bà Nguyễn Thị C chết nên giá trị phần thừa kế được chia cho con của bà C là ông Nguyễn Văn L, ông L được hưởng 42.316.672 đồng.

Ông Nguyễn Văn P chết nên giá trị phần thừa kế được chia cho 4 người con của ông P, tuy nhiên ông L có ý kiến từ chối nhận. Do đó phần thừa kế của ông P chia cho 03 người con của ông P, tất cả 03 người con của ông P tặng lại phần thừa kế này cho ông V, nên ông V được hưởng bằng 42.316.672 đồng.

Ông Nguyễn Văn Đ chết sau cụ L nên giá trị phần thừa kế được chia cho vợ và 10 người con của ông Đ, tuy nhiên 02 người con của ông Đ có ý kiến từ chối nhận. Do đó phần thừa kế của ông Đ chia cho 08 người con và vợ của ông Đ, tất cả 08 người con của ông Đ và bà Nguyễn Thị T (vợ ông Đ) đồng ý tặng lại phần thừa kế này cho ông V hưởng bằng 42.316.672 đồng.

Như vậy ông Nguyễn Văn V được hưởng công sức nuôi dưỡng, chăm sóc cụ L bằng 26.447.920 đồng, giá trị phần thừa kế của ông Nguyễn Văn V và giá trị phần thừa kế được tặng cho là 169.266.688 đồng. Tổng cộng là 195.714.608 đồng (26.447.920 đồng + 169.266.688 đồng). Ông Nguyễn Văn V đã nhận số tiền bồi hoàn 13.000.000 đồng xong nên sẽ được nhận tiếp số tiền 182.714.608 đồng (195.714.608 đồng – 13.000.000 đồng).

Ông Nguyễn Văn L được hưởng công sức quản lý gìn giữ di sản bằng 26.447.920 đồng, giá trị phần thừa kế là 42.316.672 đồng. Tổng cộng là 68.764.592 đồng (26.447.920 đồng + 42.316.672 đồng).

[6] Xét kháng cáo của ông V yêu cầu được hưởng hiện vật là thửa đất 614, diện tích 279,6m² và đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên, tiền công sức quản lý đất cho ông L, Hội đồng xét xử thấy rằng sau khi cụ L chết ông L là người quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài, ông Nguyễn Văn L đã có lên liếp trồng cây, thửa đất

tranh chấp liên kế với phần đất của ông L nên Tòa án cấp sơ thẩm giao đất cho ông L, buộc ông L thanh toán giá trị cho các hàng thừa kế là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V là không có cơ sở, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận, không chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn V, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V yêu cầu được hưởng di sản bằng hiện vật, sửa bản án sơ thẩm về giá trị di sản.

Giao cho ông Nguyễn Văn L được hưởng thừa đất 614 (thuộc thửa 306 theo tài liệu đo đạc năm 2006) diện tích 279,6m², loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, buộc ông Nguyễn Văn L hoàn trả ông Nguyễn Văn V số tiền 182.714.608 đồng.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh rút toàn bộ kháng nghị số 14/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01-11-2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng nghị số 14/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01-11-2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

[8] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Do ông Nguyễn Văn V thuộc trường hợp là thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ, ông Nguyễn Văn L là người cao tuổi. Cả ông V và ông L đều có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn L, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn V.

Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm là 6.467.552 đồng, buộc ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn L mỗi người phải chịu 3.233.776 đồng tiền chi phí định giá tài sản, ông Nguyễn Văn L nộp tạm ứng 2.500.000 đồng nên buộc ông Nguyễn Văn L nộp tiếp số tiền 733.776 đồng, ông Nguyễn Văn V nộp tạm ứng 3.967.552 đồng nên ông Nguyễn Văn V được nhận lại số tiền chênh lệch thừa là 733.776 đồng (Số tiền 733.776 đồng sau khi Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh thu của ông Nguyễn Văn L sẽ chi trả cho ông Nguyễn Văn V).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 623, 649, 650, 651 và Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng nghị số 14/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01-11-2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn V với bị đơn ông Nguyễn Văn L.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V.

Ông Nguyễn Văn V được hưởng giá trị thừa kế là 195.714.608 đồng. Ông Nguyễn Văn V đã nhận số tiền bồi hoàn 13.000.000 đồng xong nên sẽ được nhận số tiền còn lại 182.714.608 đồng (195.714.608 đồng – 13.000.000 đồng) (Một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm mười bốn nghìn sáu trăm lẻ tám đồng).

Giao cho ông Nguyễn Văn L được hưởng thửa đất 614 (thuộc thửa 306 theo tài liệu đo đạc năm 2006) diện tích 279,6 m², loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp đường huyện 915 có kích thước 87,05m.

Hướng Đông Nam giáp thửa 303 có kích thước 5,88m.

Hướng Tây Bắc giáp thửa 43 và đường huyện 915 có kích thước 0m.

Hướng Tây Nam giáp thửa 43 có kích thước 50,35m, giáp thửa 227 có kích thước 15m, giáp thửa 278 có kích thước 21,7m. (Có sơ đồ khu đất kèm theo)

Ông Nguyễn Văn L được sử dụng toàn bộ cây trồng trên thửa đất 614 (thuộc thửa 306 theo tài liệu đo đạc năm 2006), tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Buộc ông Nguyễn Văn L hoàn trả ông Nguyễn Văn V số tiền 182.714.608 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm mười bốn nghìn sáu trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghĩa vụ về tài chính để làm thủ tục xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích và tứ cận theo quyết định của bản án này.

Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn L, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn V.

Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 6.467.552 đồng, buộc ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn L mỗi người phải chịu 3.233.776 đồng tiền chi phí định giá tài sản, ông Nguyễn Văn L nộp tạm ứng 2.500.000 đồng nên buộc ông Nguyễn Văn L nộp tiếp số tiền 733.776 đồng, ông Nguyễn Văn V nộp tạm ứng 3.967.552 đồng nên ông Nguyễn Văn V được nhận lại số tiền chênh lệch thừa là 733.776 đồng (Số tiền 733.776 đồng sau khi Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh thu của ông Nguyễn Văn L sẽ chi trả cho ông Nguyễn Văn V).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C, tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C, tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Đắc Dương